

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018
Và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019**

PHẦN I

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NĂM 2018

Thực hiện Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND, ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh, về Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2018, UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện năm 2018 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

Ngay từ đầu năm 2018, thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP, ngày 01/01/2018 của Chính phủ, về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; các Nghị quyết phiên họp thường kỳ của Chính phủ, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo sau:

- Quyết định số 01/QĐ-UBND, ngày 02/01/2018, về việc Ban hành những giải pháp, nhiệm vụ chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018.

- Quyết định số 72/QĐ-UBND, ngày 08/01/2018, về việc Ban hành Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2018.

- Kế hoạch số 1609/KH-UBND, ngày 04/7/2018, về việc thực hiện Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP, ngày 15/5/2018 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo.

Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã đề ra 10 nhiệm vụ, giải pháp và giao cụ thể cho 25 sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện. Đồng thời, qua triển khai thực hiện Chương trình công tác, đã giải quyết 92/110 nội dung (đạt 83,6%); 20 nội dung phát sinh ngoài chương trình; còn tồn 18 nội dung (08 nội dung sẽ trình trong tháng 12/2018, 05 nội dung chuyển sang năm 2019 và 05 nội dung không trình do thực hiện theo hướng dẫn, chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh).

Song song đó, UBND tỉnh đã tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện những giải pháp mang tính đột phá để phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017-2021 và sáp nhập Nhóm công tác nguồn nhân lực và Nhóm công tác công nghệ thông tin (Nhóm 4.0) thành Nhóm công tác về thể chế, 4.0 và phát triển nguồn nhân lực; Quan tâm đổi mới phương thức chỉ đạo,

điều hành theo hướng nhanh gọn, hiệu quả như bố trí thời gian họp hợp lý, tiết kiệm thời gian, nội dung họp có trọng tâm, trọng điểm; Nâng cao vai trò trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong chỉ đạo, điều hành và trách nhiệm trong phối hợp xử lý các nội dung được phân công; Quan tâm theo dõi các nội dung đã chỉ đạo và tăng cường đi cơ sở để kịp thời giải quyết khó khăn, vướng mắc và xử lý những vấn đề nảy sinh; Phối hợp chặt chẽ với UBNDTTQ và các tổ chức chính trị- xã hội trong thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Về kinh tế

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) (giá so sánh 2010) ước thực hiện 51.381 tỷ đồng, tăng 8,0% so với CK (KH 2018: tăng 8% trở lên), trong đó: công nghiệp - xây dựng đóng góp 5,3 điểm phần trăm; dịch vụ 2,3 điểm phần trăm; nông - lâm - thủy sản 0,2 điểm phần trăm, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 0,2 điểm phần trăm. GRDP bình quân đầu người đạt 2.727 USD (KH 2018: 2.600 USD).

Tỷ trọng nông - lâm - thủy sản; công nghiệp - xây dựng; dịch vụ (chưa tính thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm) trong GRDP theo giá hiện hành: 23,1% - 39,9% - 33,0% (KH 2018: 26-27%; 40-41%; 30-31%).

Giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản (giá so sánh 2010) ước thực hiện 25.929 tỷ đồng, giảm 2,8% so KH, tăng 1,1% so với CK (KH 2018: tăng 4% trở lên).

Tổng diện tích gieo trồng các cây hàng năm ước đạt 255.200 ha, giảm 3,8% so với KH, bằng 100% so với CK. Diện tích gieo trồng tăng ở cây ngô, cây ăn quả, rau các loại; giảm ở cây lúa, mì, mía. Tình hình sâu bệnh trên một số loại cây trồng chính phát sinh giảm so với năm 2017, chủ yếu gây hại ở mức nhẹ. Tuy nhiên, bệnh khảm lá trên cây khoai mì tiếp tục phát sinh gây hại diện rộng, nguyên nhân do phần lớn nguồn giống sử dụng đã bị nhiễm bệnh, nguồn bệnh trong năm 2017 còn trên đồng.

Chăn nuôi tập trung công nghiệp, bán công nghiệp phát triển nhanh đạt trên 70% so với tổng đàn. Liên kết sản xuất - tiêu thụ theo chuỗi giá trị ngày càng phát triển mạnh¹. Giá trị ngành chăn nuôi ước đạt 4.053 tỷ đồng, chiếm 15,6% trong cơ cấu ngành nông nghiệp.

Diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 775 ha, đạt 100% so với KH và tăng 0,6% với CK. Tổng sản lượng nuôi trồng đạt 10.960 tấn, sản lượng thủy sản khai thác đạt 3.400 tấn.

Hình thành 13 mô hình sản xuất nông nghiệp có giá trị gia tăng, gắn với ứng dụng công nghệ cao. Phát triển nông nghiệp sạch được chú trọng, sản phẩm nông nghiệp ngày càng đạt chất lượng, đáp ứng yêu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Xảy ra 02 vụ cháy rừng tự nhiên với tổng diện tích là 2,5 ha; 78 vụ vi phạm quy định về Luật bảo vệ và phát triển rừng (giảm 21 vụ so với CK); 67 vụ thiên tai, ước tổng giá trị thiệt hại 10,4 tỷ đồng.

¹ Đối với heo thịt, gà thịt, bò sữa, trứng công nghiệp hiện nay đã có 60% sản phẩm liên kết theo chuỗi giá trị.

Diện tích mía đã được đầu tư, bao tiêu kết thúc niên vụ 2017-2018 ước đạt 19.035 ha, tăng 4% so với CK. Trong đó: đầu tư trong tỉnh 12.925 ha; đầu tư tại Campuchia 6.110 ha. Khối lượng mía đưa vào sản xuất 1.509.539 tấn, sản xuất được 150.953 tấn đường.

Ước khối lượng củ mì đưa vào chế biến đạt 3.850 ngàn tấn, sản xuất được 963 ngàn tấn bột.

Tổng diện tích cây cao su đạt 98.500 ha, giảm 1,9% so với CK. Diện tích cao su đang khai thác: 88.350 ha. Sản lượng mủ chế biến đạt 198.787 tấn, năng suất bình quân 2,25 tấn/ha.

Về chương trình xây dựng nông thôn mới: Công nhận 05 xã đạt chuẩn (KH của năm 2017). Dự kiến cuối năm 2018 có thêm 09 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 100% KH, nâng tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới lên 36/80 xã.

Thực hiện Đề án di dời dân ra khỏi đất lâm nghiệp, cơ bản hoàn thành bố trí 09/11 cụm dân cư (ổn định tại chỗ 544/544 hộ; bố trí, di dời 510/591 hộ). Còn 02 dự án chưa hoàn thành² (đã xây dựng hoàn thành cơ sở hạ tầng, chưa hoàn thành di dời dân).

Về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 12/3/2014 và Quyết định số 686/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11/5/2014: Đã phê duyệt phương án sử dụng quỹ đất của Công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh, bàn giao về địa phương quản lý tại Quyết định số 1204/QĐ-UBND, ngày 04/5/2018; đang hoàn chỉnh phương án sử dụng quỹ đất Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh.

Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) thực hiện 76.678 tỷ đồng, tăng 1,7% so KH, tăng 16,4% so với CK (KH 2018: tăng 14,5% trở lên). Trong đó, khu vực đầu tư nước ngoài tăng 23,4%, khu vực ngoài nhà nước tăng 3,6%, khu vực nhà nước bằng so CK. Giá trị sản xuất của các doanh nghiệp trong khu, cụm công nghiệp chiếm 62,4% tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tăng 23,3% so CK. Đóng góp cho tăng trưởng chủ yếu ở các ngành công nghiệp thu hút nhiều dự án FDI có quy mô lớn và phương thức sản xuất, gia công xuất khẩu là chính như dệt may, sản phẩm từ cao su, plastic, sản xuất da và sản phẩm có liên quan. Một số ngành công nghiệp có giá trị sản xuất tăng khá so CK, cụ thể: sản xuất chế biến gỗ (+41%), dệt may (+27,1%), sản xuất sản phẩm từ kim loại (+26,9), sản phẩm từ cao su và plastic (+23%), sơ chế da (+17,6%). Thực hiện tốt công tác điều hòa, cung ứng điện đảm bảo cho sản xuất và sinh hoạt. Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia đạt 99,6%.

Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ (giá so sánh 2010) ước thực hiện 28.036 tỷ đồng, đạt 100,4% KH, tăng 6,9% so với CK (KH 2018: tăng 6,5% trở lên). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn ước đạt 73.456 tỷ đồng, tăng 10,8% so CK.

Doanh thu du lịch đạt 935 tỷ đồng, đạt 100% KH, tăng 12,2% so với CK; khách lưu trú tăng 5,4%, khách lữ hành tăng 5,3% so với CK, khách tham quan tại

² Dự án cụm dân cư số 2, ấp Tân Đông 1, xã Tân Lập, huyện Tân Biên và Dự án cụm dân cư số 11, ấp Tân Định 1, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu.

các khu điểm du lịch là 2,85 triệu lượt, đạt 100% so với KH, tăng 7,9 so với CK. Tổ chức thành công Đại hội Hiệp hội Du lịch lần thứ I, nhiệm kỳ 2018-2023. Xây dựng Đề án phát triển cụm ngành du lịch trên địa bàn tỉnh; Đề án du lịch thông minh và Đề án thống kê du lịch.

Công tác quản lý thị trường: Đã kiểm tra 1.221 vụ, kết quả xử lý 538 vụ vi phạm. Tổng số tiền nộp ngân sách 6.973,4 triệu đồng.

Kim ngạch xuất khẩu ước thực hiện 4.243 triệu USD, tăng 16,3% so với CK (KH 2018: tăng 22%).

Kim ngạch nhập khẩu ước thực hiện 3.026 triệu USD, tăng 19,4% so với CK (KH 2018: tăng 20%).

Đầu tư phát triển thực hiện 27.038 tỷ đồng, bằng 38,5% GRDP (KH 2018: 35% GRDP), tăng 14,5% so với CK. Trong đó: Khu vực nhà nước tăng 21,9%, khu vực dân doanh tăng 9,9%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 18,9% so với CK.

Thu hút đầu tư nước ngoài: Đạt 788 triệu USD, giảm 23% so với CK. Lũy kế, trên địa bàn tỉnh có 291 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký là 5.768,1 triệu USD, đã có 217 dự án đi vào hoạt động với số vốn 4.231 triệu USD; 16 dự án đang xây dựng với số vốn 369,8 triệu USD; 47 dự án chưa triển khai với số vốn 1.140 triệu USD; 11 dự án dừng hoạt động với số vốn 26,7 triệu USD. Vốn thực hiện lũy kế đạt khoảng 52% tổng vốn đăng ký.

Thu hút đầu tư trong nước: Đạt 13.753 tỷ đồng, giảm 13,8% so với CK. Lũy kế đến nay có 508 dự án đầu tư còn hiệu lực với vốn đăng ký 71.491 tỷ đồng; trong đó có 274 dự án đi vào hoạt động với số vốn 25.785 tỷ đồng, 61 dự án đang triển khai xây dựng với số vốn 17.717 tỷ đồng, 167 dự án chưa xây dựng với số vốn 26.948 tỷ đồng, 06 dự án dừng hoạt động với tổng vốn đầu tư 1.041 tỷ đồng. Vốn thực hiện đạt khoảng 24% so với vốn đăng ký.

Về phát triển doanh nghiệp: Cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập mới cho 559 doanh nghiệp, tổng vốn đăng ký là 4.375 tỷ đồng, so với CK giảm 6,5% về số doanh nghiệp và giảm 46,7% về vốn đăng ký; có 179 doanh nghiệp giải thể với số vốn 815,7 tỷ đồng (CK giải thể 110 doanh nghiệp với vốn 570 tỷ đồng). Lũy kế hiện có 5.230 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký 90.847 tỷ đồng.

Về kinh tế tập thể: Thành lập mới 12 Hợp tác xã, tăng 02 HTX so với KH năm (KH 2018 thành lập mới 10 HTX), thu hút thêm 460 thành viên; giải thể 06 HTX. Đến nay, có 115 HTX, tăng 06 HTX so với CK, có khoảng 31.000 thành viên, tổng vốn điều lệ 219,6 tỷ đồng, tăng 19% so với CK.

Về đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu (ước đến 31/12/2018): Thu hút mới đầu tư trong và ngoài nước vào các Khu công nghiệp, Khu kinh tế đạt 714,9 triệu USD và 4.818,9 tỷ đồng. Bao gồm: Cấp giấy chứng nhận đầu tư mới cho 36 dự án (26 nước ngoài và 10 trong nước) với vốn đăng ký 416,3 triệu USD và 3.843,9 tỷ đồng; tăng vốn 31 lượt dự án (25 nước ngoài, 06 trong nước) với số vốn là 298,6 triệu USD và 1.924,9 tỷ đồng; giảm vốn 01 lượt dự án trong nước với số vốn giảm 950 tỷ đồng. Thu hồi giấy chứng nhận đầu tư: 12 dự án (07 nước ngoài và 05 trong nước) với vốn đăng ký 120,7 triệu

USD và 395,9 tỷ đồng. Lũy kế, có 328 dự án đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế (225 nước ngoài và 103 trong nước) với vốn đăng ký 5.314,5 triệu USD và 18.860,9 tỷ đồng; đã có 219 dự án đi vào hoạt động.

Các cụm công nghiệp thu hút mới 1 dự án FDI với vốn đăng ký 0,428 triệu USD và 01 dự án trong nước tăng vốn với vốn tăng 150 tỷ đồng; 20 dự án đăng ký hoạt động với vốn đăng ký 14,7 triệu USD và 1.623,5 tỷ đồng tại 6 cụm công nghiệp, trong đó 12 dự án đang hoạt động, 04 dự án đang triển khai, 02 dự án chưa triển khai, 02 dự án ngưng hoạt động. Vốn thực hiện ước tính 9,2 triệu USD và 601 tỷ đồng.

Về đầu tư trung tâm thương mại, siêu thị, dịch vụ: 01 dự án hoàn thành và đi vào hoạt động (dự án Siêu thị Co.op Mart tại thị trấn Gò Dầu của Liên hiệp Hợp tác xã Sài Gòn); 03 dự án đang triển khai xây dựng, gồm Dự án Trung tâm thương mại, khách sạn tiêu chuẩn 5 sao và nhà phố Shophouse của Tập đoàn Vingroup- Công ty Cổ phần; Dự án khu C-D chợ Long Hoa với mô hình chợ truyền thống của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị Tây Ninh; Dự án Siêu thị Co.op Mart tại thị trấn Châu Thành của Liên hiệp Hợp tác xã Sài Gòn. Dự kiến trong tháng 12/2018 có 02 dự án hoàn thành và đi vào hoạt động (*Dự án Trung tâm thương mại, khách sạn tiêu chuẩn 5 sao và nhà phố Shophouse và Dự án siêu thị tại thị trấn Châu Thành*).

Đối với dự án Trung tâm Thương mại Dịch vụ của Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Nguyễn Kim Tây Ninh: Đã thu hồi chủ trương đầu tư, chấm dứt hoạt động dự án.

Bên cạnh đó, đang kêu gọi đầu tư các dự án: Siêu thị tại thị trấn Dương Minh Châu, thị trấn Tân Biên và thị trấn Bến Cầu; Dự án Trung tâm Thương mại, khách sạn tại thị trấn Gò Dầu (*khu đất của Công ty TNHH Đồng Nguyễn*); Dự án khu nhà ở shophouse tại khu đất cũ của Công ty CP Cơ khí Tây Ninh.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước thực hiện 7.467,8 tỷ đồng, tăng 8,1% dự toán (*Dự toán năm 2018: 6.907 tỷ đồng*), tăng 7,5% so với CK. Trong đó: Thu nội địa 6.717,8 tỷ đồng, tăng 6,5% dự toán, tăng 8,6% so với CK; Thu thuế xuất nhập khẩu: 750 tỷ đồng, đạt 125% dự toán, giảm 1,5% so với CK.

Tổng chi ngân sách địa phương ước thực hiện 9.475,4 tỷ đồng, tăng 12,2% dự toán (*Dự toán năm 2018: 8.445,5 tỷ đồng*), tăng 32,2% so với CK.

Tín dụng: Tổng vốn huy động của hệ thống ngân hàng ước thực hiện đến cuối tháng 12/2018 đạt 42.772 tỷ đồng, tăng 14% so với đầu năm. Tổng dư nợ cho vay ước đạt 49.159 tỷ đồng, tăng 18% so với đầu năm. Trong đó, dư nợ cho vay trung và dài hạn chiếm 35,6% tổng dư nợ; nợ xấu chiếm 0,51% so với tổng dư nợ.

Về đổi mới và sắp xếp doanh nghiệp nhà nước: Triển khai phương án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, giai đoạn 2016-2020; Hoàn thành việc cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần 05 doanh nghiệp³; Hoàn thành Kế hoạch thoái vốn nhà nước, giai đoạn 2017-2020 tại 04 công ty (*theo quy*

³ Công ty CP Cơ khí Tây Ninh; Công ty CP Mía đường Tây Ninh, Công ty CP Đăng kiểm Tây Ninh, Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh và Công ty CP Cao su 1-5 Tây Ninh;

định tại Quyết định số 1232/QĐ-TTg, ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ): Công ty Cổ phần Đăng kiểm Tây Ninh (17,1% vốn điều lệ)⁴, Công ty CP Du lịch-Thương mại Tây Ninh (80,8% vốn điều lệ), Công ty CP Mía đường Tây Ninh (17% vốn điều lệ) và Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh (17% vốn điều lệ).

Riêng nhiệm vụ giải thể Công ty Cổ phần Cao su 1-5 Tây Ninh: Hiện nay, đơn vị tư vấn đã thực hiện hoàn tất công tác xác định giá trị doanh nghiệp và ra chứng thư thẩm định giá để làm cơ sở bán đấu giá tài sản phục vụ cho công tác giải thể doanh nghiệp theo quy định, dự kiến giải thể doanh nghiệp trong Quý I năm 2019.

2. Các hoạt động văn hóa – xã hội

Toàn ngành giáo dục và đào tạo đã nghiêm túc thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Triển khai thực hiện tốt 09 nhóm nhiệm vụ và 05 nhóm giải pháp cơ bản của toàn ngành phù hợp với điều kiện từng địa phương, từng đơn vị. Tổ chức tốt kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2018, tỷ lệ học sinh thi đậu tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 97,19% (năm học trước: 96,99%); Tỷ lệ học sinh được xét công nhận hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100% (năm học trước: 99,99%); Xét công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 99,99% (năm học trước: 99,99%). Năm học 2018-2019, tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100% (năm học trước: 99,99%); Tuyển mới vào lớp 6 chiếm 99,9% (năm học trước: 99,9%); Tuyển mới vào lớp 10 chiếm 94,48% số học sinh hoàn thành chương trình THCS (năm học trước: 90,55%). Công nhận 21 trường đạt chuẩn quốc gia, nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia lên 190 trường. Ký kết bản thỏa thuận hợp tác với Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh về đào tạo nguồn nhân lực và hoạt động nghiên cứu khoa học. Tổ chức thành công đêm văn nghệ gây quỹ Khuyến học, Khuyến tài tỉnh Tây Ninh. Kêu gọi đầu tư xây dựng các trường ngoài công lập trên địa bàn tỉnh như trường mầm non Happy Days, trường mầm non – tiểu học – trung học cơ sở- trung học phổ thông Ấn Vàng,...

Phê duyệt thực hiện 26 nhiệm vụ khoa học công nghệ (cấp quốc gia: 01; cấp tỉnh: 25), đã nghiệm thu 05 đề tài. Tổ chức thực hiện tốt công tác quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng, đã kiểm tra 189 cơ sở kinh doanh, kết quả có 184/189 đạt tiêu chuẩn theo quy định, còn 05 cơ sở vi phạm về đo lường chất lượng; thực hiện kiểm định 6.108 phương tiện đo (ptđ), kết quả đạt 5.933 ptđ, không đạt 175 ptđ; cập nhật, đăng tải 304 tin hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm hàng hóa. Hướng dẫn đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa cho 22 tổ chức, cá nhân.

Công tác khám, chữa bệnh được cải thiện, ngành y tế đang triển khai thực hiện 04 dự án quan trọng⁵ nhằm nâng cao năng lực chuyên môn trong thời gian tới. Khởi công Bệnh viện đa khoa tư nhân Hồng Hưng và Bệnh viện đa khoa tư nhân Xuyên Á (Hồng Hưng 300 giường, Xuyên Á 300 giường), dự kiến đến năm 2020, tỉnh sẽ có thêm 600 giường bệnh phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân.

⁴ Năm 2019 sẽ thực hiện thoái hết vốn nhà nước (49% vốn điều lệ);

⁵ Dự án bệnh viện vệ tinh tại Bệnh viện đa khoa tỉnh, Dự án hệ thống thông tin tim mạch (Muse), Dự án thiết lập hệ thống Hội chẩn y tế trực tuyến/từ xa (Telemedicine) và Dự án Nâng cao chất lượng hoạt động của Bệnh viện đa khoa tỉnh.

Thực hiện thí điểm mô hình phòng khám bác sĩ gia đình năm 2017- 2018 tại 09 xã trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ trạm y tế đạt tiêu chí quốc gia đến cuối năm đạt 81% (77/95 xã, phường). Không có dịch bệnh xảy ra, tuy nhiên có một số bệnh truyền nhiễm tăng so CK (*bệnh sốt xuất huyết, bệnh tay chân miệng*); xảy ra 01 ca tử vong do cúm A/H1N1, 04 ca tử vong do nhiễm vi rút đại. Xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm (*nấm*), 06 người bị ngộ độc, trong đó có 01 ca tử vong. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 11,2% (KH 2018: 11,2%), số giường bệnh/vận dân ước đạt 19 giường (KH 2018: 19 giường) và đạt 6,7 bác sĩ/vận dân (KH 2018: 6,5 bác sĩ). Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 81,3% so với dân số toàn tỉnh (KH2018: 81,3%).

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách cho các đối tượng chính sách xã hội, người có công với cách mạng, người nghèo, nhất là phối hợp tổ chức thành công buổi truyền hình trực tiếp Chương trình “*Cặp lá yêu thương*”. Xây mới 920 căn và sửa chữa 63 căn nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo với kinh phí 41,4 tỷ đồng, đã bàn giao 10 căn nhà tình nghĩa cho gia đình chính sách⁶ và dự kiến trong tháng 12/2018 sẽ bàn giao 56 căn. Công tác chăm sóc bảo vệ trẻ em, bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình được triển khai sâu rộng.

Số lao động có việc làm tăng thêm ước 17.500 lao động (KH 2018: 17.000 lao động), trong đó có 460 lao động được đưa đi làm việc ở nước ngoài. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo đạt 66,28% (KH 2018: 66%). Thực hiện đúng quy định chính sách bảo hiểm thất nghiệp, ước đến cuối năm thẩm định và quyết định cho khoảng 14.235 người hưởng trợ cấp thất nghiệp với kinh phí 160,750 tỷ đồng. Triển khai 145 lớp dạy nghề cho lao động nông thôn với 4.606 học viên. Xảy ra 09 vụ tranh chấp lao động dẫn đến ngừng việc tập thể tại 07 công ty với 4.897 lao động tham gia (*giảm 01 vụ so với năm 2017*), nguyên nhân do người sử dụng lao động không thống nhất về quyền lợi của người lao động; Xảy ra 05 vụ tai nạn lao động, làm chết 06 người (*giảm 01 vụ so với cùng kỳ*). Tỷ lệ hộ nghèo giảm 0,9% (KH 2018: giảm 0,5%).

Nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ diễn ra sôi nổi, phong phú, tập trung tuyên truyền, chào mừng dịp Tết cổ truyền, các ngày lễ, kỷ niệm của đất nước, của tỉnh, tuyên truyền Cuộc thi thiết kế vật phẩm lưu niệm tỉnh Tây Ninh. Tổ chức Cuộc thi tìm hiểu Di tích lịch sử văn hóa tỉnh Tây Ninh tại các trường THPT. Tổ chức thành công Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh lần thứ VIII năm 2018, Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2018. Hỗ trợ tổ chức Đại hội Liên đoàn Quần vợt tỉnh Tây Ninh nhiệm kỳ 2018 – 2023; Phối hợp Liên đoàn Quần vợt Việt Nam tổ chức Giải quần vợt quốc tế- tranh cúp Hải Đăng 2018 (*HaiDang Open Championship 2018*). Tổng số huy chương của các đội thi đấu đạt được 236 huy chương các loại (51 HCV- 69 HCB- 116 HCD), tổng số vận động viên đạt đẳng cấp 42 VĐV (*Kiên tướng quốc gia: 10 VĐV, dự bị kiên tướng quốc gia: 01 VĐV, cấp I quốc gia: 31 VĐV*).

Về du lịch, triển khai thực hiện Quyết định số 1099/QĐ-TTg, ngày 05/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ, về phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh đến năm 2035. Ban hành

⁶ KH: xây mới 67 căn và sửa chữa 131 căn nhà, với kinh phí 9,2 tỷ đồng.

Kế hoạch thực hiện Bộ Quy tắc ứng xử văn minh du lịch trên địa bàn tỉnh, Đề án thống kê hoạt động kinh doanh du lịch.

Thực hiện tốt công tác tôn giáo, dân tộc. Phối hợp với Ban Tôn giáo Chính phủ tổ chức Hội nghị phổ biến Luật tín ngưỡng, tôn giáo và các văn bản có liên quan. Tổ chức ký kết Chương trình phối hợp về công tác vận động phụ nữ các tôn giáo thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, giai đoạn 2018- 2022.

3. Tài nguyên- Môi trường

Về công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các loại đất (GCN): Đã thực hiện cấp được 3.883 GCN với tổng diện tích 1.418,2 ha. Lũy kế, cấp được 519.833 GCN các loại đất chính với tổng diện tích 350.987,14 ha, đạt tỷ lệ 97,91% diện tích cần cấp so với quy hoạch, KH sử dụng đất đến năm 2020. Công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, KH sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Tây Ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 53/NQ-CP, ngày 10/5/2018. Triển khai thực hiện việc lập KH sử dụng đất năm 2019 cho các huyện, thành phố.

Tập trung chỉ đạo kiểm tra, chấn chỉnh và xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản. Cấp 20 giấy phép khai thác khoáng sản, 10 giấy phép thăm dò khoáng sản, 14 quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản. Ban hành 26 quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 10 cá nhân, 16 tổ chức với tổng số tiền xử phạt 1,7 tỷ đồng, tổng số tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước 1,2 tỷ đồng.

Tiếp tục thực hiện KH xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường hàng năm đối với 11 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Kết quả: 02 cơ sở hoạt động trong Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III đã được kiểm tra, chứng nhận; 09 cơ sở y tế, trong đó có 04/09 cơ sở được kiểm tra, chứng nhận hoàn thành việc thực hiện các biện pháp xử lý triệt để ô nhiễm môi trường, còn 05/09 cơ sở đã lập hồ sơ kiểm tra nhưng chưa đủ điều kiện chứng nhận hoàn thành việc thực hiện các biện pháp xử lý triệt để ô nhiễm môi trường.

4. Quốc phòng- An ninh; Công tác nội chính

Thực hiện tốt công tác quân sự quốc phòng địa phương, phối hợp nắm chắc diễn biến tình hình, chủ động xử lý kịp thời các tình huống, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn và tuyến biên giới trong đợt cao điểm Campuchia tổ chức bầu cử Quốc hội khóa VI. Tổ chức các hoạt động giao lưu, ký kết chương trình phối hợp tuyên truyền biển đảo; Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về khu vực phòng thủ; Tổng kết 15 năm thực hiện pháp lệnh động viên công nghiệp (2003- 2018). Triển khai KH xây dựng lực lượng tự vệ trong doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh. Tổ chức giao quân năm 2018 đạt chỉ tiêu ở 3 cấp. Thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ quân tình nguyện Việt Nam hy sinh ở Campuchiagiai đoạn XVII, kết quả quy tập được 210 bộ hài cốt ở Campuchia và 15 bộ hài cốt trên địa bàn tỉnh. Ký kết KH tìm kiếm quy tập hài cốt liệt sĩ ở Campuchia giai đoạn XVIII.

Tình hình và công tác bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trong nội địa và trên tuyến biên giới:

Về tình hình tội phạm hình sự (Số liệu từ ngày 16/11/2017 đến 31/10/2018): Phát hiện 1.148/922 vụ (tăng 226 vụ, tăng 24,4% so với CK), làm rõ được 1.026 vụ với 1.614 đối tượng, đạt 89,45% (tăng 0,4% so với CK), vượt 19,45% so với chỉ tiêu Nghị quyết số 37/2013/NQ-QH13 của Quốc hội đề ra (70%); tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng là 217 vụ (tăng 43 vụ), điều tra làm rõ được 204 vụ 296 bị can, đạt 94,01%, vượt chỉ tiêu Nghị quyết số 37/2013/NQ-QH13 của Quốc hội đề ra (90%).

Về tình hình tai nạn giao thông (Số liệu từ ngày 16/12/2017 đến ngày 15/11/2018 của Ban an toàn giao thông tỉnh): Tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 210 vụ, làm chết 81 người, bị thương 171 người (so với CK: tăng 48 vụ, 20 người chết, 17 người bị thương), đặc biệt trong 3 tháng (tháng 9, 10 và 11) tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 40 vụ, làm chết 08 người, bị thương 45 người (so với 3 tháng trước (tháng 6, 7 và 8): giảm 10 vụ, giảm 10 người chết, giảm 10 người bị thương). Tai nạn giao thông đường thủy không xảy ra.

Tình hình an ninh chính trị khu vực biên giới cơ bản ổn định. Tổ chức lễ công bố khai trương cửa khẩu Phước Tân lên thành cửa khẩu chính. Ký kết thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh Tây Ninh với tỉnh Prey Veng, tỉnh Tboung Khmum và tỉnh Kampongcham- Vương quốc Campuchia.

Công tác phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam- Campuchia: Lũy kế đến nay, đã phân giới được khoảng 228/240 km, xác định được 94/101 vị trí mốc, với 102/109 cột mốc, xây dựng hoàn chỉnh được 102/109 cột mốc, xây dựng hoàn thiện 218 mốc (bao gồm 172 mốc phụ và 46 cọc dấu).

5. Công tác tư pháp, thi hành án dân sự

Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật được 10.451 cuộc, với hơn 378.245 lượt người tham dự; Tuyên truyền qua hệ thống loa truyền thanh 5.125 giờ; Tủ sách pháp luật có 2.915 lượt người tìm hiểu. Truyền thông công tác trợ giúp pháp lý 80 đợt, phát 34.132 tờ gấp các loại cho 4.278 lượt người tham dự, giải đáp thắc mắc về pháp luật cho 551 lượt người dân; In và cấp phát 9.000 bảng thông tin trợ giúp pháp lý; Trang bị 153 bảng thông tin trợ giúp pháp lý miễn phí (bảng pano) theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý tại các cơ quan tiến hành tố tụng và các địa phương trên địa bàn toàn tỉnh.

Công tác hòa giải cơ sở: Đã thụ lý 1.000 vụ, đã đưa ra hòa giải 987 vụ; trong đó hòa giải thành 845 vụ, đạt tỷ lệ 85,6%.

Về thi hành án dân sự (Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 30/9/2018): Tổng số thụ lý là 30.757 việc (giảm 731 việc so với CK). Kết quả xác minh phân loại có 21.535 việc có điều kiện thi hành, chiếm tỷ lệ 70,68%; thi hành xong 15.558 việc, đạt 72,24%.

6. Công tác thanh, kiểm tra; tiếp công dân; giải quyết khiếu nại tố cáo (Từ ngày 11/11/2017 đến ngày 10/10/2018):

Thanh tra hành chính: Các cơ quan Thanh tra đã triển khai 56 cuộc (36 cuộc theo kế hoạch và 20 cuộc đột xuất), chủ yếu thanh tra lĩnh vực tài chính- ngân sách (30/56 cuộc chiếm 54%), còn lại là các lĩnh vực đất đai, quản lý hành chính, xây dựng cơ bản. Hiện đã ban hành kết luận 35 cuộc, qua thanh tra phát hiện vi phạm 2.636 triệu đồng và 127.271m² đất, kiến nghị thu hồi 2.437 triệu đồng, đã thu hồi nộp ngân sách nhà nước 1.834 triệu đồng, kiến nghị khác 199 triệu đồng và 127.271 m² đất, mới phát hiện trong kỳ chuyển Cơ quan điều tra để tiếp tục điều tra làm rõ 2 vụ 03 đối tượng và 02 vụ/02 đối tượng phát hiện cuối năm 2017 mới chuyển cơ quan điều tra năm 2018, kiến nghị xử lý hành chính 01 tổ chức, 15 cá nhân.

Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành thực hiện được 9.643 cuộc với 18.901 cá nhân và 826 tổ chức. Qua thanh tra, phát hiện 1.890 cá nhân và 231 tổ chức vi phạm, kiến nghị thu hồi 1,37 tỷ đồng; Ban hành 2.010 quyết định xử phạt hành chính với tổng số tiền phạt là 12,89 tỷ đồng. Số tiền đã thu qua kiến nghị thu hồi và xử phạt vi phạm hành chính là 12,85 tỷ đồng. Vi phạm chủ yếu thuộc lĩnh vực giao thông, môi trường, kiểm dịch, y tế.

Công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân: Tiếp được 3.074 lượt với 3.042 người đến trình bày 2.882 vụ việc. Tổng số đơn khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị nhận được là 2.482 đơn, đơn đủ điều kiện xử lý là 1.867 đơn (495 đơn khiếu nại; 82 đơn tố cáo và 1.290 đơn phản ánh, kiến nghị). Số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết là 195 đơn (177 đơn khiếu nại, 18 đơn tố cáo), đã giải quyết 137 đơn (123 đơn khiếu nại, 14 đơn tố cáo).

7. Công tác phòng, chống tham nhũng

Tổ chức triển khai, phổ biến Luật Phòng, chống tham nhũng và các văn bản có liên quan với 2.479 cuộc, 71.253 lượt người tham dự, đồng thời triển khai hơn 190 tài liệu quán triệt các nội dung liên quan đến công tác phòng, chống tham nhũng.

Triển khai 56 cuộc thanh tra hành chính, ban hành kết luận 35 cuộc, chủ yếu trên các lĩnh vực tài chính ngân sách, đất đai, quản lý hành chính và xây dựng cơ bản. Qua thanh tra, phát hiện 2 vụ⁷ có dấu hiệu của tội phạm tham nhũng đã chuyển cơ quan điều tra làm rõ theo quy định (2 vụ/03 đối tượng).

Kết quả điều tra, truy tố, xét xử các vụ tham nhũng: Cơ quan điều tra tiếp nhận xử lý tin báo tội phạm 04 vụ⁸, không khởi tố 01 vụ⁹, tồn 03 vụ¹⁰ (đình chỉ xử lý tin báo tội phạm 01 vụ¹¹); kết thúc điều tra, truy tố 04 vụ¹²; tòa án thụ lý xét xử sơ thẩm, phúc thẩm 03 vụ¹³; tồn 02 vụ¹⁴.

⁷ Trường TH Lê Anh Xuân qua thanh tra hoạt động thu, chi tài chính phát hiện sai phạm là 284 triệu đồng; Thanh tra công tác thu nộp bảo hiểm thất nghiệp năm 2011 đối với phòng giáo dục và đào tạo và các trường trực thuộc huyện Gò Dầu, số tiền sai phạm là 350 triệu đồng.

⁸ Vụ cũ: Tại Văn phòng đăng ký đất đai- CN Tân Biên (phục hồi tin báo); Vụ mới: Vụ Trung tâm Quan trắc Môi trường thuộc sở TN&MT (kiến nghị khởi tố), vụ Trường TH Lê Anh Xuân thuộc TP Tây Ninh; Vụ Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Gò Dầu.

⁹ Vụ Văn phòng Đăng ký đất đai- CN Tân Biên.

¹⁰ Vụ Trường TH Lê Anh Xuân (TP Tây Ninh); Vụ Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Gò Dầu; Vụ Trung tâm Quan trắc Môi trường thuộc sở TN&MT (tạm đình chỉ chờ kết quả giám định).

¹¹ Vụ Trung tâm Quan trắc Môi trường thuộc Sở TN&MT (Tạm đình chỉ chờ kết quả giám định).

¹² Vụ Trường THCS thị trấn Tân Biên; vụ UBND xã Hảo dược, huyện Châu Thành; vụ tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Tây Ninh; BQL DA huyện Hòa Thành.

¹³ Vụ Đặng Hoàng Nam, vụ Trương Thành Nhân và 2 đồng phạm, vụ Nguyễn Thị Hoàng Anh.

¹⁴ Vụ tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Tây Ninh; BQL DA huyện Hòa Thành.

8. Xây dựng chính quyền và cải cách hành chính

Phê duyệt đề cương xây dựng Đề án thành lập thị xã Trảng Bàng; Giải thể ấp Suối Nhím, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu và sáp nhập diện tích tự nhiên vào diện tích ấp Phước Lợi 2, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu.

Phê duyệt Đề án sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương giai đoạn 2018- 2021.

Triển khai thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, ban hành Quy trình điện tử đối với việc giải quyết từng thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã để thực hiện thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh; Giao biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập, chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP cho các đơn vị trực thuộc tỉnh năm 2018. Tổ chức nghiêm túc, đúng quy định kỳ thi tuyển công chức năm 2018.

Kết quả chỉ số CCHC của tỉnh Tây Ninh năm 2017 xếp 32/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (*Tăng 12 bậc so với năm 2016*). Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2017, Tây Ninh xếp thứ 19 (*Tăng 1 bậc so với năm 2016*), nằm trong nhóm các địa phương được đánh giá khá và có triển vọng phát triển tốt. Tổ chức Hội nghị chuyên đề về chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

Trung tâm hành chính công của tỉnh đã đi vào hoạt động giai đoạn I từ ngày 15/3/2018 và triển khai giai đoạn II từ ngày 01/11/2018, hoạt động của Trung tâm ngày càng đi vào ổn định và phát huy hiệu quả. Đồng thời, triển khai ứng dụng Zalo để giải quyết thủ tục hành chính.

9. Công tác đối ngoại và hợp tác

Tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác với Hàn Quốc, Nhật Bản, Lào và Campuchia; Làm việc với Lãnh đạo thành phố Tosa của tỉnh Kochi, Nhật bản về hợp tác trên lĩnh vực nông nghiệp; Sơ kết Chương trình hợp tác phát triển Kinh tế-Xã hội giai đoạn 2009- 2018 và ký kết thỏa thuận Hợp tác về phát triển Kinh tế-Xã hội giai đoạn 2018- 2025 với tỉnh Long An; Chuẩn bị nội dung hợp tác trên lĩnh vực nông nghiệp và du lịch với tỉnh Lâm Đồng.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Triển khai thực hiện các nghị quyết của Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về nhiệm vụ năm 2018, UBND tỉnh đã tập trung đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ theo đúng KH đề ra, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tổ chức nhiều cuộc xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước. Tham mưu Tỉnh ủy tổ chức sơ kết giữa nhiệm kỳ tình hình thực hiện Nghị quyết đại hội đảng bộ tỉnh khoá X.

Ban chỉ đạo và các Nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá để phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017- 2021 hợp định kỳ, đôn đốc công việc theo từng tháng, mang lại nhiều kết quả tích cực, nhất là trong lĩnh vực hạ tầng giao thông, nông nghiệp, y tế, giáo dục, du lịch.

Có 19/23 chỉ tiêu cơ bản đạt và vượt kế hoạch.

Kinh tế tiếp tục tăng trưởng, GRDP trên địa bàn đạt kế hoạch. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Ngành công nghiệp vẫn là ngành tăng trưởng ổn định và vượt kế hoạch đề ra, giá trị sản xuất tăng 16,4% (KH tăng 14,5%).

Ngành dịch vụ đạt nhiều kết quả tích cực trong việc thu hút nhiều dự án quy mô lớn và chuẩn bị đi vào hoạt động, hứa hẹn sẽ làm thay đổi bộ mặt đô thị thành phố Tây Ninh (dịch vụ tăng 6,9%).

Thu ngân sách nhà nước năm 2018 đều đạt và vượt so dự toán, tăng khá so với cùng kỳ. Đến cuối tháng 11/2018, địa phương đã hoàn thành kế hoạch thu ngân sách nhà nước năm 2018.

Môi trường đầu tư của tỉnh vẫn duy trì được tính ổn định, các dự án đầu tư lớn về thương mại, dịch vụ được đẩy nhanh tiến độ thực hiện, đặc biệt thu hút được một số dự án đầu tư xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, giáo dục.

Chất lượng, hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, tổ chức theo hướng công khai, minh bạch, thuận tiện tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh được người dân đón nhận tích cực. Triển khai sử dụng Phần mềm một cửa điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính.

Các hoạt động văn hóa, xã hội luôn được quan tâm thực hiện, an sinh xã hội được bảo đảm, nhất là chăm lo tốt đời sống cho người có công, các đối tượng chính sách, hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người có hoàn cảnh khó khăn. Cơ bản giải quyết nhà ở cho gia đình chính sách và hộ nghèo trên địa bàn tỉnh. Tạo được bước đột phá nhất định về đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế, hướng đến sự hài lòng của người bệnh.

An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội giữ vững ổn định. Công tác đối ngoại với các nước, các địa phương được đẩy mạnh và đạt kết quả tích cực. Đồng thời, thắt chặt hơn nữa mối quan hệ láng giềng hữu nghị truyền thống tốt đẹp giữa tỉnh Tây Ninh với các tỉnh giáp biên giới thuộc Vương quốc Campuchia.

Công tác dân vận chính quyền tiếp tục thực hiện có hiệu quả, các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước được tuyên truyền thông qua nhiều kênh báo, đài, trang thông tin điện tử, tạo hiệu ứng lan tỏa trong nhân dân, tạo khối đại đoàn kết trong đồng bào các tôn giáo.

2. Hạn chế, yếu kém

Còn 04/23 chỉ tiêu cơ bản về kinh tế- xã hội chưa đạt KH (giá trị sản xuất nông- lâm- thủy sản; kim ngạch xuất khẩu; kim ngạch nhập khẩu; tỷ lệ đô thị xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải).

Giá trị sản xuất nông nghiệp không đạt KH đề ra. Dịch bệnh khảm trên lá cây mì chưa được xử lý triệt để, gây ảnh hưởng cho vụ sau. Công tác thâm canh xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017 còn chậm so với KH. Một số nông sản mới chuyển đổi kênh tiêu thụ còn bấp bênh.

So với CK, số lượng dự án cấp mới tăng, tuy nhiên số vốn đầu tư đăng ký trong nước và nước ngoài đều giảm¹⁵.

Hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn là vừa và nhỏ, thậm chí siêu nhỏ nên giá trị tăng thêm của xuất khẩu sẽ không cao. Các dự án quy mô lớn tại KCN Phước Đông và KCN Thành Thành Công chưa hoạt động hết công suất nên chưa nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu để phục vụ sản xuất đúng theo công suất thiết kế của các dự án (*Phần lớn các dự án mới đi vào hoạt động giai đoạn I*).

Việc phân khai chi tiết các nguồn vốn tuy đã được khắc phục, nhưng vẫn còn một số đơn vị chưa tháo gỡ khó khăn kịp thời, nên không đảm bảo điều kiện để được bố trí vốn, không đảm bảo về mặt thời gian, dẫn đến việc phân khai chậm. Công tác huy động các nguồn vốn bổ sung cho đầu tư phát triển đã có nhiều cố gắng nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là vốn đầu tư cho xây dựng nông thôn mới.

Việc triển khai các dự án xử lý nước thải khó khăn. Vốn đầu tư khá lớn, ngân sách tỉnh còn hạn chế, khó bố trí nguồn vốn thực hiện. Việc xử lý nước thải của các cơ sở y tế chưa được thu gom triệt để.

Tình hình tội phạm có chiều hướng tăng cao so với CK, nhất là tội phạm trộm cắp tài sản và tội phạm về ma túy. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo còn chậm, vẫn còn vụ việc quá hạn giải quyết.

3. Nguyên nhân hạn chế, yếu kém

Việc liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trong chuỗi liên kết còn bấp bênh, chưa vững chắc, chưa tạo được niềm tin đối với người dân, giá cao su giảm; dịch bệnh chưa giảm, chưa tìm ra biện pháp xử lý bệnh khảm lá mì.

Cách tính toán số liệu về kim ngạch xuất- nhập khẩu không đồng nhất giữa các ngành chức năng. Trong giai đoạn 2011-2015 và năm 2016, số liệu kim ngạch xuất- nhập khẩu do Cục Thống kê báo cáo (*Thống kê từ báo cáo của doanh nghiệp và điều tra doanh nghiệp*). Từ năm 2017, số liệu này do Cục Hải quan báo cáo (*Chỉ thống kê số liệu các doanh nghiệp mở tờ khai hải quan trực tiếp*).

Cải cách hành chính chưa đồng bộ, toàn diện. Một số thủ trưởng các đơn vị chưa chủ động phối hợp để giải quyết, xử lý một số vấn đề bức xúc của tỉnh.

Công tác phối hợp, thu thập thông tin giữa các sở ngành và địa phương chưa chặt chẽ, dẫn đến ý kiến tham mưu có khi thiếu thực tế, không xuất phát từ thực tiễn công việc, còn nặng về lý luận.

¹⁵ Năm 2018 thu hút được 07 dự án điện năng lượng mặt trời (*trung bình vốn đầu tư đăng ký mỗi dự án là 1.000 tỷ đồng*) và 01 dự án xã hội hóa trong lĩnh vực y tế với vốn đầu tư 1.248 tỷ đồng (Năm 2017 thu hút được 3 dự án điện mặt trời gần 15.000 tỷ đồng và thu hút đầu tư nước ngoài được 2 dự án với vốn đầu tư 520 triệu USD).

PHẦN II

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI NĂM 2019

I. DỰ BÁO THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN

Theo dự báo của Chính phủ, kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và tiềm ẩn nhiều khó khăn, thách thức, nhất là thách thức về biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh ngày càng nặng nề. Trong nước, năm 2019 nền kinh tế nước ta tiếp tục đà phát triển thuận lợi, tiềm lực đất nước vững mạnh hơn. Trên cơ sở đó, dự báo nền kinh tế của tỉnh tiếp tục ổn định, việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện những giải pháp mang tính đột phá sẽ là động lực để thúc đẩy kinh tế phát triển. Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế vẫn còn thấp, chưa bền vững. Việc thực hiện cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực đòi hỏi nguồn lực lớn trong khi nguồn lực của tỉnh còn hạn chế, đây là một trong những khó khăn, thách thức mà Tây Ninh đang phải đối mặt.

II. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH NĂM 2019

1. Mục tiêu tổng quát

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá để phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Quyết liệt thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế và các ngành, lĩnh vực; Chú trọng tăng trưởng chất lượng, bền vững, hiệu quả và sáng tạo, nâng cao năng suất lao động, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, năng lực cạnh tranh. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường và cải thiện đời sống nhân dân. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, lãng phí. Củng cố quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội và nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu của Kế hoạch kinh tế- xã hội năm 2019

a. Các chỉ tiêu kinh tế

- Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP – giá so sánh 2010) tăng 8,0% trở lên.
- GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt 2.900 USD.
- Cơ cấu ngành kinh tế trong GRDP (giá hiện hành):
 - + Nông – lâm – thủy sản: 23% - 24%.
 - + Công nghiệp – xây dựng: 41% - 42%.
 - + Dịch vụ (chưa tính thuế sản phẩm): 31% - 32%.
- Phân đầu tăng giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản: 4,5% trở lên.
- Giá trị sản xuất công nghiệp tăng từ 14,5% trở lên.
- Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng từ 6% trở lên.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 8.000 tỷ đồng.
- Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn bằng 35% GRDP.

- Kim ngạch xuất khẩu tăng 20%.
- Kim ngạch nhập khẩu tăng 20%.

b. Các chỉ tiêu về xã hội

- Phần đầu tỷ lệ hộ nghèo giảm 0,5% so với tổng số hộ trên địa bàn.
- Số lao động có việc làm tăng thêm là 17.000 lao động.
- Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo đạt 68%.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên duy trì dưới 1%.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân còn 11%.
- Đạt 6,8 bác sĩ/vạn dân, 21 giường bệnh/vạn dân.
- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 85,5%.

c. Các chỉ tiêu về môi trường

- Tỷ lệ hộ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh: 100%.
- Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh: 97,9%.
- Tỷ lệ che phủ của rừng (*bao gồm độ che phủ của cây cao su*) đạt 42,3%. Trong đó, tỷ lệ che phủ của rừng (*đã loại trừ cây cao su*) đạt 16,3%.
- Tỷ lệ các cơ sở y tế, khu công nghiệp, khu chế xuất xử lý chất thải rắn, nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: 100%.
- Tỷ lệ đô thị xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Chất thải rắn 100%, nước thải 22,2%.
- Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đạt 100%.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Giữ vững kỷ luật tài chính – ngân sách nhà nước. Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách; xác định các nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời có giải pháp quản lý hiệu quả. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chống thất thu thuế, trốn thuế và đẩy mạnh công tác quản lý nợ đọng thuế. Triệt để tiết kiệm, chống lãng phí trong chi NSNN; cắt giảm mạnh chi hội họp, đi công tác trong, ngoài nước. Quản lý và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản mới. Tạo chuyển biến rõ nét trong giải ngân vốn đầu tư công. Thực hiện nghiêm quy định pháp luật về đấu thầu, áp dụng rộng rãi đấu thầu qua mạng, bảo đảm thực chất, công khai, minh bạch.

2. Phát huy tính hiệu quả, năng động của các nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá để phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017-2021 về phát triển du lịch; nông nghiệp; hạ tầng giao thông; thể chế, 4.0 và phát triển nguồn nhân lực. Tiếp tục thực hiện hiệu quả 3 chương trình đột phá thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X về cải cách hành chính,

kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông và phát triển nguồn nhân lực.

3. Tạo chuyển biến rõ nét trong cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh, trong đó tập trung thực hiện quyết liệt, nhất quán và hiệu quả Kế hoạch đầu tư công trung hạn; tiếp tục cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước theo KH đã được phê duyệt, giai đoạn 2017- 2020; tăng cường theo dõi, giám sát các tổ chức tín dụng, hạn chế nợ xấu mới phát sinh. Thực hiện đồng bộ các giải pháp cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Chú trọng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản, liên kết chuỗi giá trị, bảo đảm đầu ra, ổn định và tăng thu nhập cho người dân; có chính sách thu hút hiệu quả doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án trọng điểm Tươi tiêu phía Tây sông Vàm Cỏ Đông.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 86-KH/TU, ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Tỉnh ủy, về việc thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị (Khóa XII), về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh 3 năm (2018 – 2020).

Thường xuyên đổi mới, đa dạng hóa công tác xúc tiến quảng bá du lịch, kết hợp linh hoạt các hình thức tuyên truyền, quảng bá để thu hút và kêu gọi đầu tư phát triển ngành du lịch phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh. Thực hiện tốt Chương trình hành động 68-CTr/TU của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn. Tiếp tục tập trung triển khai thực hiện Quyết định số 1099/QĐ-TTg, ngày 05/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ, về phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh đến năm 2035. Đặc biệt là việc hỗ trợ thủ tục cho nhà đầu tư triển khai các dự án đầu tư vào Khu Du lịch quốc gia Núi Bà Đen.

Đẩy mạnh hơn công tác rà soát, cắt giảm các thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh bất hợp lý, tạo dựng môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phát triển. Thực hiện các giải pháp để tăng điểm số và xếp hạng năng lực cạnh tranh của tỉnh, nhất là các chỉ tiêu đang xếp hạng thấp. Tiếp tục thực hiện Chương trình hành động số 59-CTr/TU, ngày 31/8/2017 của Tỉnh ủy, về thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII), về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nâng cao hiệu quả xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu. Xây dựng Kế hoạch bình ổn thị trường một số mặt hàng thiết yếu trên địa bàn tỉnh năm 2019- 2020. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, giá cả; chống buôn lậu, hàng giả, gian lận thương mại, chống đầu cơ, nâng giá bất hợp lý.

4. Tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, chủ động với ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai.

Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của các huyện, thành phố. Lập Phương án kiểm kê đất đai làm cơ sở thực hiện kiểm kê đất đai năm 2020.

Hoàn thiện Phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Tăng cường công tác quản lý nhà nước, nhất là công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động khai thác cát trên địa bàn, xử lý nghiêm các sai phạm. Triển khai thực hiện các đề án, dự án nhiệm vụ về bảo vệ môi trường năm 2019. Khai thác các nguồn vốn đầu tư để triển khai xây dựng các công trình thu gom và xử lý nước thải tập trung ở các thị trấn đông dân cư, khu kinh tế và các cụm công nghiệp đã hoạt động.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2018 – 2022 trên địa bàn tỉnh (Kế hoạch số 960/KH-UBND, ngày 23/4/2018 của UBND tỉnh); Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững theo Quyết định số 622/QĐ-TTg, ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Làm tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng. Tăng cường khả năng điều tiết các nguồn nước, sử dụng nước tiết kiệm; tăng cường khả năng tích nước cho mùa khô. Thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

5. Phát triển văn hóa, xã hội hài hòa với phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân.

Thực hiện thường xuyên, hiệu quả các phương pháp, hình thức và kỹ thuật dạy học tích cực; chủ động, sáng tạo và rèn luyện phương pháp tự học của học sinh; tăng cường kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức, kỹ năng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn; đa dạng hóa các hình thức học tập, chú trọng các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học của học sinh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học. Tích cực đổi mới nội dung, phương thức tổ chức hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong trường trung học, phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông. Tiếp tục thực hiện đổi mới cơ chế tài chính giáo dục nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của nhà nước và xã hội đầu tư cho giáo dục.

Củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động mạng lưới y tế cơ sở, chăm sóc sức khỏe ban đầu, phát triển y tế chuyên sâu và y tế dự phòng. Chủ động phòng, chống dịch bệnh, không để các dịch bệnh lớn xảy ra. Tiếp tục triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực y tế. Tiếp tục liên kết, hợp tác với các trường đại học ngành y để liên kết đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho bác sĩ nhằm đáp ứng nhu cầu số lượng và chất lượng phục vụ công tác khám chữa bệnh. Tăng cường trách nhiệm và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, môi trường y tế. Bảo đảm cung ứng đủ về số lượng, an toàn chất lượng thuốc, vắc xin và trang thiết bị y tế với giá cả hợp lý, phục vụ nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tăng cường khai thác sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng và sửa chữa trang thiết bị y tế và hạ tầng y tế. Thực hiện đúng lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; các chính sách trợ giúp cho người nghèo và đối tượng yếu thế. Chú trọng giải quyết việc

làm, gắn với phát triển thị trường lao động. Triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 (khóa XII) về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội. Tăng cường công tác quản lý người nghiện và cai nghiện ma túy; nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ sở cai nghiện.

Thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư và trong xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, nâng cao thể trạng và tầm vóc của người Việt Nam. Chú trọng công tác chăm sóc và bảo vệ trẻ em, phát triển thanh niên và bình đẳng giới. Xây dựng và nhân rộng mẫu gia đình văn minh, hạnh phúc. Thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tôn giáo.

6. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; xây dựng chính quyền điện tử phục vụ người dân gắn với sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Tăng cường công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện tốt công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí.

Nâng cao tính kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm trong thực thi công vụ; minh bạch, giải quyết nhanh các thủ tục hành chính; đấu tranh xử lý nghiêm các hành vi những nhiễu, tiêu cực trong thực thi công vụ.

Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm hành chính công; tiếp tục rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

Thực hiện hiệu quả Đề án sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương giai đoạn 2018- 2021. Triển khai thực hiện nghiêm túc việc tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo quy định. Đẩy mạnh triển khai thực hiện đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các đơn vị sự nghiệp công lập, nhất là trong lĩnh vực y tế, giáo dục.

Làm tốt công tác tiếp công dân, đề cao trách nhiệm người đứng đầu. Đẩy nhanh tiến độ giải quyết khiếu nại, tố cáo, khắc phục tình trạng giải quyết quá hạn quy định.

Thực hiện nghiêm Nghị quyết Trung ương 4, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ. Triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí.

7. Tiếp tục củng cố quốc phòng, an ninh; bảo đảm trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại.

Tiếp tục xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Nắm chắc tình hình, chủ động đấu tranh, ngăn chặn làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động. Kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục thực hiện tốt Kế hoạch phối hợp thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia giữa lực lượng Công an, Quân sự và Biên phòng; đảm bảo an ninh trật tự tuyến biên giới.

Tạo chuyển biến rõ nét về trật tự an toàn xã hội, bảo đảm an toàn trật tự cho cuộc sống của người dân. Triển khai hiệu quả các đợt cao điểm tấn công trấn áp và truy nã tội phạm, nhất là trong các dịp lễ, tết. Tăng cường công tác bảo đảm an toàn giao thông và phòng chống cháy nổ.

Thực hiện có hiệu quả đường lối, chính sách đối ngoại, hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác. Tiếp tục thực hiện Đề án nâng cấp cửa khẩu phụ Tân Nam thành cửa khẩu quốc tế.

8. Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, nhất là đối với các luật, Bộ luật mới có hiệu lực. Thực hiện tốt công tác thông tin truyền thông, thông tin đầy đủ, kịp thời về các vấn đề được dư luận, xã hội quan tâm; đấu tranh chống lại các thông tin xuyên tạc, sai sự thật, chống phá chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Tăng cường tiếp xúc, đối thoại, nhất là về cơ chế, chính sách, gắn liền với cuộc sống của người dân và hoạt động của doanh nghiệp. Làm tốt công tác dân vận, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể quần chúng góp phần tạo đồng thuận xã hội.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2018 và Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2019 của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- TVCP phụ trách TN;
- TT/TU tỉnh;
- TT/HĐND tỉnh; các Ban HĐND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Lãnh đạo và CVNC VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT VP.UBND tỉnh.

6

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Ngọc

PHỤ LỤC I
BIỂU TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2019

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	TH NĂM 2017	KH NĂM 2018	ƯTH NĂM 2018	KH NĂM 2019	SO SÁNH		
							ƯTH 2018 KH 2018	ƯTH 2018 TH 2017	KH 2019 ƯTH 2018
I	TỔNG SẢN PHẨM XÃ HỘI (GRDP)								
1	Tổng GRDP (Giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	47.568	51.420	51.381	55.500	99,9	108,0	108,0
	Nông - lâm - thủy sản	"	13.003	13.500	13.103	13.300	97,1	100,8	101,5
	Công nghiệp - Xây dựng	"	17.029	19.540	19.560	22.250	100,1	114,9	113,8
	- Công nghiệp	"	14.399	16.700	16.749	19.250	100,3	116,3	114,9
	- Xây dựng	"	2.630	2.840	2.812	3.000	99,0	106,9	106,7
	Dịch vụ	"	15.615	16.400	16.683	17.800	101,7	106,8	106,7
	Thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm		1.922	1.980	2.035	2.150	102,8	105,9	105,6
	* Cơ cấu GRDP - Giá so sánh 2010								
	Nông - lâm - thủy sản	%	27,3	26,0	25,5	24,0			
	Công nghiệp - Xây dựng	"	35,8	38,0	38,1	40,0			
	Dịch vụ	"	32,9	32,0	32,4	32,0			
	Thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm		4,0	4,0	4,0	4,0			
2	Tổng GRDP (Giá hiện hành)	Tỷ đồng	64.043	68.100	70.337	77.000	103,3	109,8	109,5
	Nông - lâm - thủy sản	"	15.967	17.500	16.281	17.600	93,0	102,0	108,1
	Công nghiệp - Xây dựng	"	24.239	27.100	28.066	31.900	103,6	115,8	113,7

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	TH NĂM 2017	KH NĂM 2018	ƯTH NĂM 2018	KH NĂM 2019	SO SÁNH		
							ƯTH 2018 KH 2018	ƯTH 2018 TH 2017	KH 2019 ƯTH 2018
	- Công nghiệp	"	20.724	23.200	24.089	27.500	103,8	116,2	114,2
	- Xây dựng	"	3.515	3.900	3.976	4.400	102,0	113,1	110,7
	Dịch vụ	"	21.249	20.700	23.215	24.500	112,1	109,3	105,5
	Thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm	"	2.588	2.800	2.775	3.000	99,1	107,2	108,1
	* Cơ cấu GRDP - Giá hiện hành								
	Nông - lâm - thủy sản	%	25,0	26-27	23,1	23-24			
	Công nghiệp - Xây dựng	"	37,8	40-41	39,9	41-42			
	Dịch vụ	"	33,2	30-31	33,0	31-32			
	Thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm	"	4,0	4,0	4,0	3-5			
II	GRDP bình quân đầu người								
	- Theo giá so sánh 2010	1 triệu đồng	42	45	45	48	99,9	107,2	106,9
	- Theo giá hiện hành	"	57	60	62	67	103,3	109,0	108,4
	- Theo USD (giá so sánh 2010)	USD	1.884	1.993	1.992	2.091	99,9	105,8	104,9
	- Theo USD (hiện hành)	"	2.536	2.600	2.727	2.900	104,9	107,5	106,4
III	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (giá 2010)	Tỷ đồng	127.827	140.815	141.445	156.566	100,4	110,7	110,7
	Nông - lâm - thủy sản	"	25.657	26.683	25.929	27.096	97,2	101,1	104,5
	Công nghiệp - Xây dựng	"	75.941	86.198	87.480	99.750	101,5	115,2	114,0
	- Công nghiệp	"	65.879	75.432	76.678	87.800	101,7	116,4	114,5
	- Xây dựng	"	10.062	10.766	10.801	11.950	100,3	107,4	110,6

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	TH NĂM 2017	KH NĂM 2018	ƯTH NĂM 2018	KH NĂM 2019	SO SÁNH		
							UTH 2018 KH 2018	UTH 2018 TH 2017	KH 2019 UTH 2018
	Dịch vụ	"	26.229	27.934	28.036	29.720	100,4	106,9	106,0
IV	NÔNG NGHIỆP								
	Tổng diện tích gieo trồng	ha	386.789	374.315	374.315	387.374	100,0	96,8	103,5
	Trong đó:								
	- Cây lúa								
	Diện tích	ha	147.808	143.790	146.892	139.500	102,2	99,4	95,0
	Năng suất	tạ/ha	53,3	54,5	55,6	58,1	102,0	104,3	104,7
	Sản lượng	tấn	787.507	783.232	815.930	811.025	104,2	103,6	99,4
	- Cây ngô								
	Diện tích	ha	4.898	4.770	5.350	5.250	112,2	109,2	98,1
	Năng suất	tạ/ha	56,6	58,5	57,5	58,5	98,3	101,5	101,7
	Sản lượng	tấn	27.743	27.883	30.763	30.713	110,3	110,9	99,8
	- Mì								
	Diện tích	ha	55.940	45.000	49.500	49.800	110,0	88,5	100,6
	Năng suất	tạ/ha	325,3	325,5	315,0	310,0	96,8	96,8	98,4
	Sản lượng	tấn	1.819.813	1.464.750	1.559.250	1.543.800	106,5	85,7	99,0
	- Mía								
	Diện tích	ha	15.601	17.850	15.500	15.000	86,8	99,4	96,8
	Năng suất	tạ/ha	773,8	760,5	780,0	786,0	102,6	100,8	100,8

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	TH NĂM 2017	KH NĂM 2018	ƯTH NĂM 2018	KH NĂM 2019	SO SÁNH		
							ƯTH 2018 KH 2018	ƯTH 2018 TH 2017	KH 2019 ƯTH 2018
	Sản lượng	tấn	1.207.153	1.357.153	1.209.000	1.179.000	89,1	100,2	97,5
	- Đậu phộng								
	Diện tích	ha	6.210	6.540	6.150	6.100	94,0	99,0	99,2
	Năng suất	tạ/ha	37,6	37,5	37,5	39,0	100,0	99,6	104,0
	Sản lượng	tấn	23.370	24.521	23.063	23.790	94,1	98,7	103,2
	- Cây cao su								
	Diện tích	ha	100.437	97.500	98.500	97.000	101,0	98,1	98,5
	Năng suất	tạ/ha	21,8	22,0	22,5	22,8	102,3	103,2	101,3
	Sản lượng	tấn	192.897	198.684	198.788	198.816	100,1	103,1	100,0
V	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP	Tỷ đồng	65.879	75.432	76.678	87.800	101,7	116,4	114,5
	<i>Trong đó: Các khu, cụm công nghiệp</i>	"	38.789		47.816			123,3	
	Phân theo thành phần kinh tế								
	Khu vực Nhà nước	Tỷ đồng	414		414			100,0	
	Khu vực ngoài nhà nước	"	22.858		23.688			103,6	
	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	42.607		52.577			123,4	
	Một số ngành sản xuất chủ yếu								
	SX lương thực thực phẩm và đồ uống	Tỷ đồng	15.520		16.300			105,0	
	Dệt may	"	16.441		20.903			127,1	
	Sơ chế da	"	11.537		13.564			117,6	
	Chế biến gỗ	"	1.147		1.617			141,0	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	TH NĂM 2017	KH NĂM 2018	ƯTH NĂM 2018	KH NĂM 2019	SO SÁNH		
							ƯTH 2018 KH 2018	ƯTH 2018 TH 2017	KH 2019 ƯTH 2018
	Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	"	10.753		13.230			123,0	
	Sản xuất sản phẩm từ kim loại	"	2.644		3.354			126,9	
VI	XUẤT NHẬP KHẨU								
1	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3.648	4.450	4.243	5.092	95,3	116,3	120,0
2	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	2.534	3.041	3.026	3.631	99,5	119,4	120,0
VII	TỔNG MỨC BÁN LẺ HH VÀ DTDV	Tỷ đồng	66.323		73.456			110,8	
VIII	THU - CHI NGÂN SÁCH								
1	Tổng thu ngân sách NN trên địa bàn	"	6.945	6.907	7.468	8.000	108,1	107,5	107,1
	- Thu nội địa	"	6.184	6.307	6.717,8	7.350	106,5	108,6	109,4
	- Thu thuế xuất nhập khẩu	"	761	600	750	650	125,0	98,5	86,7
	Trong đó, thu từ hoạt động XKSKT	"	1.536	1.450	1.520	1.515	104,8	98,9	99,7
2	Tổng chi ngân sách NN trên địa bàn	"	7.167	8.446	9.475	8.446	112,2	132,2	89,1
IX	TỔNG VỐN ĐTPT	Tỷ đồng	23.612	24.000	27.038	26.927	112,7	114,5	99,6
	% trong GRDP	%	36,9	35,0	38,4	35,0			
	Khu vực Nhà nước	Tỷ đồng	3.284	3.400	4.003	3.577	117,7	121,9	89,4
	Khu vực dân doanh	"	12.609	13.000	13.859	14.150	106,6	109,9	102,1
	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	7.719	7.600	9.175	9.200	120,7	118,9	100,3
X	THU HÚT ĐẦU TƯ								
	Đăng ký kinh doanh								

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	TH NĂM 2017	KH NĂM 2018	ƯTH NĂM 2018	KH NĂM 2019	SO SÁNH		
							ƯTH 2018 KH 2018	ƯTH 2018 TH 2017	KH 2019 ƯTH 2018
	Số doanh nghiệp đăng ký mới	DN	598		559			93,5	
	Số vốn đăng ký mới	Tỷ đồng	8.208		4.375			53,3	
	* <i>Lấy kế tổng số doanh nghiệp của tư nhân trên địa bàn</i>	DN	4.671		5.230			112,0	
	* <i>Lấy kế vốn đăng ký</i>	Tỷ đồng	86.472		90.847			105,1	
	Số doanh nghiệp giải thể	DN	110		179			162,7	
	Số vốn của doanh nghiệp giải thể	Tỷ đồng	570		815,7			143,0	
2	Vốn thu hút đầu tư	Tỷ đồng							
	<i>Vốn thu hút đầu tư trong nước</i>	Tỷ đồng	15.964	15.500	13.753	14.500	88,7	86,2	105,4
*	Số dự án được cấp GCN đầu tư	Dự án	51		56	56		109,8	100,0
	Vốn đăng ký	Tỷ đồng	15.655		10.675	14.000		68,2	131,2
*	Số dự án tăng vốn	Dự án	10		18	18		180,0	100,0
	Vốn tăng	Tỷ đồng	632		4.302	500		680,7	11,6
*	Số dự án giảm vốn	Dự án	2		3			150,0	
	Vốn giảm	Tỷ đồng	323,1		1.223,6			378,8	
*	Số dự án thu hồi	Dự án	8		6			75,0	
	Vốn thu hồi	Tỷ đồng	868,3		416,0			47,9	
	* <i>Lấy kế số dự án đầu tư trong nước trên địa bàn</i>	Dự án	458		508	564		110,9	111,0
	* <i>Vốn đăng ký</i>	Tỷ đồng	58.154		71.491	85.991		122,9	120,3

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	TH NĂM 2017	KH NĂM 2018	ƯTH NĂM 2018	KH NĂM 2019	SO SÁNH		
							ƯTH 2018 KH 2018	ƯTH 2018 TH 2017	KH 2019 ƯTH 2018
	Vốn thu hút đầu tư nước ngoài	Triệu USD	1.025	1.069	788	812	73,7	76,9	103,0
*	Số dự án được cấp GCN đầu tư	Dự án	27	29	28	30	96,6	103,7	107,1
	Vốn đăng ký	Triệu USD	746,3	784,0	452,3	490,0	57,7	60,6	108,3
*	Số dự án tăng vốn	Dự án	29	31	27	28	87,1	93,1	103,7
	Vốn tăng	Triệu USD	270,3	285,0	305,4	300,0	107,2	113,0	98,2
*	Số dự án giảm vốn	Dự án	3						
	Vốn giảm	Triệu USD	1,79						
*	Số dự án thu hồi	Dự án	9		9			100,0	
	Vốn thu hồi	Triệu USD	35,1		126,8			361,2	
*	Góp vốn, mua cổ phần	lượt	2,0		7,0	8,0		350,0	114,3
	Giá trị	triệu USD	10,1		30,5	22,0		302,2	72,1
	* Lũy kế tổng số dự án còn hiệu lực	Dự án	272	301,0	291	321	96,7	107,0	110,3
	Vốn đăng ký	Triệu USD	5.137,1	6.206,1	5.768,1	6.558,1	92,9	112,3	113,7
	Tổng số dự án thu hút đầu tư trong và ngoài nước	Dự án	78	29	84	86	289,7	107,7	102,4
	- Tổng vốn thu hút đầu tư trong và ngoài nước (đăng ký mới + tăng vốn)	Triệu USD	1.750,6	1.773,5	1.394,1	1.450,8	78,6	79,6	104,1

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	TH NĂM 2017	KH NĂM 2018	ƯTH NĂM 2018	KH NĂM 2019	SO SÁNH		
							ƯTH 2018 KH 2018	ƯTH 2018 TH 2017	KH 2019 ƯTH 2018
XI CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI									
1	Dân số trung bình	người	1.126.179	1.135.060	1.135.060	1.144.140			
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,9	dưới 1	0,8	dưới 1			
2	Lao động - việc làm - xây dựng nhà ĐDK								
	Số lao động có việc làm tăng thêm	người	18.185	17.000	17.500	17.000			
	Lao động đi làm việc ở nước ngoài	người	310		460				
	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	%	64	66	66,28	68			
	Tỷ lệ hộ nghèo giảm	%	0,7	0,5	0,9	0,5			
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,47	1,29	1,29	1,11			
3	Y tế								
	Số bác sĩ, số giường bệnh bình quân trên vạn dân								
	- Số bác sĩ	bác sĩ	6,4	6,5	6,7	6,8	103,1	104,7	101,5
	- Số giường bệnh viện	giường	17,0	19,0	19,0	21,0	100,0	111,6	111
	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn QG về y tế (theo tiêu chuẩn mới)	%	80,0		81,0				
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	11,8	11,2	11,2	11,0			
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	79,96	81,3	81,3	85,5			
4	Giáo dục								
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình, tốt nghiệp các cấp								

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	TH NĂM 2017	KH NĂM 2018	ƯTH NĂM 2018	KH NĂM 2019	SO SÁNH		
							ƯTH 2018 KH 2018	ƯTH 2018 TH 2017	KH 2019 ƯTH 2018
	+ Tiểu học	%	99,99		100				
	+ Trung học cơ sở	"	99,99		99,99				
	+ Trung học phổ thông	"	96,99		97,19				
	- Tỷ lệ tuyển mới năm học								
	+ Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1	"	99,99		100,0				
	+ Tỷ lệ tuyển mới vào lớp 6	"	99,90		99,90				
	+ Tỷ lệ tuyển mới vào lớp 10	"	90,55		94,48				
	Tỷ lệ học sinh bỏ học								
	+ Tiểu học	"	0,10		0,11				
	+ Trung học cơ sở	"	0,32		0,27				
	+ Trung học phổ thông	"	0,76		1,15				
	Trường đạt chuẩn quốc gia xây dựng trong năm		23		21				
	Lấy kế số trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn		169		190				
XII	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG								
	Tỷ lệ hộ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh		100	100	100	100			
	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh	%	97,6	97,7	97,8	97,9			

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	TH NĂM 2017	KH NĂM 2018	ƯTH NĂM 2018	KH NĂM 2019	SO SÁNH		
							$\frac{ƯTH\ 2018}{KH\ 2018}$	$\frac{ƯTH\ 2018}{TH\ 2017}$	$\frac{KH\ 2019}{ƯTH\ 2018}$
	Tỷ lệ che phủ của rừng (bao gồm độ che phủ của cây cao su)	%	37,2	36,8	41,5	42,3			
	<i>Trong đó: Tỷ lệ che phủ rừng (đã loại trừ cây cao su)</i>		16,2	16,2	16,3	16,3			
	Tỷ lệ các cơ sở y tế, khu công nghiệp, khu chế xuất xử lý chất thải rắn, nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	%	100	100	100	100			
	Tỷ lệ đô thị xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	%							
	+ Chất thải rắn	%	100	100	100	100			
	+ Nước thải	%	11,1	22,2	11,1	22,2			
	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	100	100	100	100			
XIII Một số chỉ tiêu khác									
	Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia		99,57	99,58	99,60	99,65			
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	26	36	36	41			
	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tổng số 80 xã)	%	32,5	45	45	51,3			
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	tiêu chí	14,2		15,4	16,1			

PHỤ LỤC 2
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH NĂM 2018	Ước TH 2018	Số NQ	
					Đạt	Chưa đạt
I	Chỉ tiêu kinh tế				7	3
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP - giá so sánh 2010) tăng so với năm trước	%	8% trở lên	8,0	X	
2	GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành	USD	2.600	2.727	X	
3	Cơ cấu ngành kinh tế trong GRDP (giá hiện hành)				X	
	- Nông - lâm - thủy sản	%	26 - 27	23,1		
	- Công nghiệp - xây dựng	%	40 - 41	39,9		
	- Dịch vụ (<i>chưa tính Thuế sản phẩm</i>)	%	30 - 31	33,0		
4	Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng	%	từ 4% trở lên	1,1		X
5	Giá trị sản xuất công nghiệp tăng	%	từ 14,5% trở lên	16,4	X	
6	Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng	%	từ 6,5% trở lên	6,9	X	
7	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	6.907	7.467,8	X	
8	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn so với GRDP	%	35,0	38,5	X	
9	Kim ngạch xuất khẩu tăng	%	22,0	16,3		X
10	Kim ngạch nhập khẩu tăng	%	20,0	19,4		X
II	Chỉ tiêu văn hóa - xã hội				7	
11	Tỷ lệ hộ nghèo giảm	%	0,5	0,9	X	
12	Số lao động có việc làm tăng thêm	Người	17.000	17.500	X	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH NĂM 2018	Ước TH 2018	Số NQ	
					Đạt	Chưa đạt
13	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	%	66,0	66,28	X	
14	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	dưới 1	0,8	X	
15	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	11,2	11,2	X	
16	Số bác sĩ, số giường bệnh bình quân trên vạn dân				X	
	- Số bác sĩ	bác sĩ	6,5	6,7	X	
	- Số giường bệnh viện	giường	19,0	19,0	X	
17	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	81,3	81,3	X	
III	Chỉ tiêu môi trường				5	1
18	Tỷ lệ hộ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh	%	100	100	X	
19	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh	%	97,8	97,8	X	
20	Tỷ lệ che phủ của rừng (bao gồm độ che phủ của cây cao su)	%	36,8	41,5	X	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ che phủ rừng (đã loại trừ cây cao su)</i>	%	16,3	16,3	X	
21	Tỷ lệ các cơ sở y tế, khu công nghiệp, khu chế xuất xử lý chất thải rắn, nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	%	100	100	X	
22	Tỷ lệ đô thị xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia					X
	+ Chất thải rắn	%	100	100		
	+ Nước thải	%	22,22	11,11		X

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH NĂM 2018	Ước TH 2018	Số NQ	
					Đạt	Chưa đạt
23	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	100	100	X	